

Số: 161 /KH - UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2026

KẾ HOẠCH
Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm,
thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026

Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-BNNMT ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm vụ Đông Xuân.

Sau khi xem xét nội dung đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 229/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 3 năm 2026 (File điện tử kèm theo), UBND tỉnh Đồng Nai ban hành “Kế hoạch Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản trên địa bàn tỉnh năm 2026” như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Chủ động ngăn chặn, phòng, chống hiệu quả các loại dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh. Không chế kịp thời dịch bệnh, hạn chế sự lây lan, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm các loại dịch bệnh nhằm phát triển bền vững ngành chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ sức khỏe người dân và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Xây dựng các vùng chăn nuôi gia cầm an toàn dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh theo quy định để phục vụ xuất khẩu.

2. Yêu cầu

a) Các địa phương xây dựng kế hoạch và bố trí kinh phí để triển khai thực hiện; chuẩn bị đầy đủ nhân lực, phương tiện trang thiết bị cần thiết cho công tác phòng, chống dịch, sẵn sàng ứng phó khi dịch bệnh xảy ra.

b) Phòng bệnh chủ động, có hiệu quả bằng các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học; vệ sinh, khử trùng, tiêu độc và tiêu diệt các véc tơ truyền bệnh.

c) Tổ chức/cá nhân chăn nuôi phải tiêm phòng vắc xin các bệnh bắt buộc cho đàn gia súc, gia cầm theo quy định.

d) Tổ chức tiêm phòng miễn phí một số bệnh cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số; các cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ tại các vùng xây dựng an toàn dịch bệnh. Tỷ lệ tiêm phòng đối với bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) đạt tối thiểu 80% tổng đàn; bệnh Cúm gia cầm (CGC) đạt tối thiểu 80% diện tiêm. Tỷ lệ bảo hộ sau tiêm phòng CGC đạt 70% trở lên.

đ) Chủ động giám sát lưu hành vi rút một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên gia súc, gia cầm, thủy sản và bệnh truyền nhiễm nguy hiểm giữa người và động vật.

e) Triển khai tiêm phòng, giám sát dịch bệnh để tiến tới được công nhận các vùng an toàn dịch bệnh (ATDB) CGC, Newcastle phục vụ xuất khẩu.

g) Phòng chống bệnh Đại: 100% địa bàn cấp xã giám sát được chó, mèo mắc, nghi mắc bệnh Đại.

II. Nội dung

1. Phòng dịch

1.1. Tập huấn, tuyên truyền

1.1.1. Tuyên truyền

a) Tuyên truyền bằng nhiều hình thức (báo, đài truyền hình, loa phát thanh, tạo các clip tuyên truyền, khẩu hiệu, tờ rơi, áp phích...) về các nội dung phòng, chống dịch bệnh động vật, bệnh từ động vật lây sang người.

b) 02 lần tuyên truyền trên báo, 02 lần tuyên truyền trên đài truyền hình (mỗi quý 01 lần).

c) Xây dựng 02 clip tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh động vật và đăng tải trên các trang Web của các cơ quan, tổ chức, mạng xã hội.

d) Tổ chức 02 buổi tọa đàm trên đài truyền hình về quy định mới trong chăn nuôi và phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm.

1.1.2. Tập huấn

a) Phối hợp với UBND các xã, phường tổ chức tập huấn cho công chức, viên chức cấp xã và các đối tượng khác (nếu có) trong công tác phòng, chống dịch bệnh, xây dựng vùng ATDB và công tác thành lập, tổ chức hoạt động của đội bắt chó thả rông theo đề nghị.

b) Tổ chức 01 lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức về phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm với đối tượng cho cán bộ quản lý, chuyên môn thú y, nhân viên Thú y cấp xã, mạng lưới Thú y cơ sở, hành nghề dịch vụ Thú y.

1.2. Vệ sinh, khử trùng tiêu độc

a) Thực hiện từ 03-04 đợt vệ sinh, khử trùng tiêu độc tại những nơi như: chợ buôn bán động vật và sản phẩm động vật; hộ gia đình có chăn nuôi động vật; địa điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm bệnh; các địa điểm nguy cơ cao do Chi cục Chăn nuôi và Thủy sản xác định nhằm làm sạch môi trường, hạn chế lây lan mầm bệnh; dự kiến 120 triệu m².

b) Thực hiện vệ sinh, khử trùng tiêu độc: Cơ sở chăn nuôi tập trung; cơ sở ấp nở gia cầm, thủy cầm; cơ sở giết mổ động vật; cơ sở chế biến động vật, sản phẩm động vật; phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật; trạm, chốt kiểm dịch động vật, chốt kiểm soát ổ dịch; các đối tượng được ngân sách hỗ trợ: ngoài các đợt vệ sinh, khử trùng tiêu độc, chủ các cơ sở tự chi trả theo quy định.

1.3. Xây dựng, duy trì cơ sở ATDB

a) Xây dựng 14 vùng ATDB mới cấp xã với CGC và Newcastle để phục vụ xuất khẩu gồm các xã, phường: Thuận Lợi, Tân Lợi, Minh Hưng, Tân Quan, Minh Đức, Tân Hưng, An Lộc, Chợ Thành, Phước Thái, Long Phước, Xuân Hòa, Xuân Lộc, Xuân Đường, Nam Cát Tiên.

b) Duy trì, tái thẩm định các cơ sở ATDB với một số bệnh.

1.4. Giám sát

1.4.1. Giám sát lâm sàng

- a) Tổ chức kiểm tra, giám sát địa bàn, phát hiện nhanh, báo cáo kịp thời các trường hợp gia súc, gia cầm và thủy sản bệnh, chết trên địa bàn quản lý.
- b) Tổ chức kiểm tra lâm sàng trong công tác kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ trên địa bàn.
- c) Tổ chức tiếp nhận thông tin từ người dân về tình hình dịch bệnh trên địa bàn; kiểm tra xác minh và xử lý kịp thời các thông tin.

1.4.2. Giám sát chủ động

1.4.2.1. Đối với các trang trại

- a) Các cơ sở ATDB thực hiện giám sát theo quy định của Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.
- b) Các trang trại chưa được công nhận là cơ sở ATDB thực hiện giám sát theo quy định tại Điều 16 Luật Thú y, thực hiện giám sát dịch bệnh động vật; khi tham gia chương trình giám sát chủ cơ sở chăn nuôi được hưởng quyền lợi theo quy định; kinh phí do chủ cơ sở chi trả; thực hiện giám sát các bệnh: Cúm gia cầm (CGC), Newcastle, Lở mồm long móng (LMLM) và các bệnh khác như: Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP), Viêm da nổi cục (VDNC)... khi trang trại có nhu cầu.

1.4.2.2. Đối với các cơ sở chăn nuôi nông hộ

- a) Bệnh CGC: 14 xã, phường xây dựng vùng ATDB x 59 hộ/xã x 10 mẫu đơn (02 mẫu gộp)/hộ/đợt x 2 đợt = 3.304 mẫu swab gộp xét nghiệm lưu hành vi rút.
- b) Bệnh Newcastle: 14 xã, phường xây dựng vùng ATDB x 59 hộ/xã x 10 mẫu đơn (02 mẫu gộp)/hộ/đợt x 2 đợt = 3.304 mẫu swab gộp xét nghiệm lưu hành vi rút (lồng ghép lấy mẫu với giám sát CGC).
- c) Bệnh LMLM: Lấy 30 mẫu/xã x 30 xã = 900 mẫu xét nghiệm lưu hành vi rút.

1.4.3. Giám sát bị động

- a) Kiểm tra, giám sát thông tin báo dịch bệnh.
- b) Lấy mẫu xét nghiệm khi xuất hiện bệnh, nghi ngờ bệnh truyền nhiễm phải công bố dịch, bệnh truyền lây giữa động vật và người: Dự kiến lấy 600 mẫu bị động.
- c) Điều tra ổ dịch được thực hiện đối với các trường hợp nghi ngờ có ổ dịch bệnh động vật trong Danh mục bệnh động vật trên cạn phải công bố dịch, bệnh truyền lây giữa động vật và người, bệnh động vật cầm giết mổ, chữa bệnh, bệnh truyền nhiễm mới và phải được tiến hành trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được thông tin về ổ dịch.

1.5. Tiêm phòng

- a) Bệnh CGC và Newcastle: Tổ chức tiêm phòng 02 đợt/năm cho đàn gia cầm chăn nuôi nông hộ trên địa bàn 14 xã, phường xây dựng vùng ATDB mới cấp xã với CGC và Newcastle để phục vụ xuất khẩu gồm các xã, phường: Thuận Lợi,

Tân Lợi, Minh Hưng, Tân Quan, Minh Đức, Tân Hưng, An Lộc, Chơn Thành, Phước Thái, Long Phước, Xuân Hòa, Xuân Lộc, Xuân Đường, Nam Cát Tiên.

b) Bệnh VDNC trâu, bò: Tổ chức tiêm phòng 01 đợt/năm cho đàn trâu, bò chăn nuôi nông hộ các xã, phường có chăn nuôi trên địa bàn trên địa bàn tỉnh.

c) Bệnh Đại động vật

- Tổ chức tiêm phòng 01 đợt cho đàn chó, mèo của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

- Mua vắc xin để các địa phương có dịch tổ chức tiêm phòng khẩn cấp chống dịch.

1.6. Phòng dịch bệnh Đại (quản lý đàn chó, mèo)

a) Chủ nuôi chó, mèo có trách nhiệm tiêm phòng vắc xin Đại cho vật nuôi, đăng ký, khai báo nuôi chó, mèo với chính quyền cấp xã; cam kết nuôi nhốt chó, mèo trong khuôn viên gia đình; chó, mèo khi đưa ra khỏi nhà phải được xích, rọ mõm và có người dắt đề phòng cắn người.

b) Hàng năm thống kê và lập danh sách các hộ nuôi chó, mèo để hỗ trợ cho công tác tiêm phòng vắc xin Đại; quản lý chặt chẽ chó, mèo thông qua việc thống kê định kỳ hàng năm và thường xuyên cập nhật biến động đàn; cập nhật số liệu trên hệ thống báo cáo trực tuyến.

c) Thành lập Đội bắt chó chạy rong: UBND cấp xã thành lập các đội chuyên trách để bắt chó thả rong và động vật mắc bệnh Đại, có dấu hiệu mắc bệnh Đại; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về địa điểm tạm giữ chó bị bắt để chủ vật nuôi đến nhận; áp dụng các biện pháp xử phạt vi phạm hành chính đối với chủ vật nuôi theo quy định; quyết định biện pháp xử lý chó bị bắt giữ trong trường hợp sau 48 giờ kể từ khi có thông báo mà không có người nhận theo quy định tại Phụ lục 15 của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

d) Tăng cường công tác kiểm tra, xử phạt các trường hợp vi phạm trong quản lý nuôi chó, mèo theo quy định của pháp luật.

1.7. Phòng dịch bệnh thủy sản

1.7.1. Giám sát chủ động

1.7.1.1. Trên tôm

Tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ): Bệnh đốm trắng (WSD), hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm nuôi (AHPND), hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (IHHND), hội chứng Taura (TS), đầu vàng (YHD), hoại tử cơ (IMN). Số lượng 30 cơ sở x 01 đợt/năm = 30 mẫu.

1.7.1.2. Trên cá nước ngọt

a) Cá tra nuôi thương phẩm: bệnh gan thận mũ (ESC). Số lượng 10 cơ sở x 01 đợt/năm = 10 mẫu.

b) Cá nước ngọt khác (giống và thương phẩm): bệnh xuất huyết ở cá chép (SVC) và bệnh do Koi Herpes virus (KHV). Số lượng 20 cơ sở giống x 01 đợt/năm = 20 mẫu; 60 cơ sở nuôi thương phẩm (30 ao và 30 lồng bè) x 1 đợt/năm = 60 mẫu, tổng cộng 80 mẫu.

1.7.1.3. *Trên hầu*: bệnh do Perkinsus (tác nhân *P. marinus*, *P. olsseni*). Số lượng 30 cơ sở x 1 đợt/năm = 30 mẫu.

1.7.2. *Giám sát bị động (khi có thủy sản chết bất thường)*

a) Trong vòng 01 ngày kể từ khi nhận được thông tin, cơ quan quản lý chuyên ngành Thú y điều tra xác minh, thu thập thông tin tại cơ sở và báo cáo dịch bệnh theo quy định.

b) Lấy mẫu xét nghiệm để xác định nguyên nhân.

2. Chống dịch

2.1. Khai báo, chẩn đoán, điều tra dịch bệnh

a) Chủ vật nuôi, người hành nghề thú y và người dân khi phát hiện động vật mắc bệnh, chết, có dấu hiệu bất thường phải báo ngay cho thú y viên, UBND cấp xã hoặc cơ quan thú y gần nhất.

b) Nhân viên thú y khi phát hiện hoặc nhận được tin báo phải có trách nhiệm kiểm tra thông tin, chẩn đoán lâm sàng, hỗ trợ cơ quan quản lý chuyên ngành thú y lấy mẫu xét nghiệm; hướng dẫn chủ vật nuôi, chủ cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều 25 và khoản 1 Điều 33 của Luật Thú y; báo cáo UBND cấp xã, Trạm Chăn nuôi và Thủy sản khu vực.

c) Trạm Chăn nuôi và Thủy sản Khu vực: Thực hiện hoặc hỗ trợ UBND cấp xã thực hiện xác minh thông tin, chẩn đoán lâm sàng, điều tra ổ dịch bệnh động vật; lấy mẫu xét nghiệm xác định tác nhân gây bệnh; hướng dẫn các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật; báo cáo Chi cục Chăn nuôi và Thủy sản.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã khi nhận được thông báo có động vật mắc bệnh, chết, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức, phối hợp với Trạm Chăn nuôi và Thủy sản Khu vực thực hiện: Xác minh thông tin, chẩn đoán lâm sàng, điều tra ổ dịch bệnh động vật; lấy mẫu xét nghiệm xác định tác nhân gây bệnh; hướng dẫn các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật; báo cáo UBND tỉnh, Chi cục Chăn nuôi và Thủy sản.

2.2. Xử lý ổ bệnh truyền nhiễm khi chưa công bố dịch

a) Phát hiện ổ dịch, nhanh chóng khoanh vùng, xác định được tác nhân gây bệnh và xử lý triệt để không để dịch lây lan rộng.

b) Bố trí kinh phí xử lý ổ dịch bệnh động vật.

c) Tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn; thông báo trên phương tiện truyền thông của địa phương và hướng dẫn thực hiện các biện pháp vệ sinh thú y trong chăn nuôi, giết mổ, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật.

d) Kiểm tra, giám sát chủ vật nuôi, chủ cơ sở chăn nuôi thực hiện cách ly động vật mắc bệnh, thống kê số lượng động vật mắc bệnh, động vật mắc cảm với bệnh dịch động vật.

đ) Tiêm phòng khẩn cấp (đối với bệnh có vắc xin) cho gia súc, gia cầm khỏe mạnh tại xã có ổ dịch và các xã tiếp giáp xung quanh xã có ổ dịch.

e) Quyết định và chỉ đạo tiêu hủy động vật trong ổ dịch bệnh động vật; vệ sinh, khử trùng, tiêu độc khu vực chăn nuôi, giết mổ, buôn bán động vật, sản phẩm động vật.

g) Tổ chức việc kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra, vào ổ dịch bệnh động vật.

2.3. *Xử lý khi phải công bố dịch*: Xác định giới hạn vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm; đặt biển báo, chốt kiểm soát, hướng dẫn việc đi lại, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật đi qua vùng có dịch.

2.3.1. *Đối với vùng dịch*

a) Cấm người không có nhiệm vụ vào nơi có động vật mắc bệnh hoặc chết; hạn chế người ra vào vùng có dịch.

b) Cấm giết mổ, lưu thông động vật, sản phẩm động vật mắc bệnh trong vùng có dịch, trừ trường hợp được phép vận chuyển theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

c) Khẩn cấp phòng hoặc áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật mắc bệnh trong vùng có dịch.

d) Vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng nuôi, nơi chăn thả động vật mắc bệnh, phương tiện, dụng cụ dùng trong chăn nuôi, chất thải theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.

đ) Xử lý vật nuôi mắc bệnh, chết theo quy định.

2.3.2. *Đối với vùng bị uy hiếp*

a) Tuyên truyền, phổ biến các biện pháp phòng, chống dịch bệnh.

b) Kiểm soát việc đưa vào, mang ra khỏi vùng dịch uy hiếp động vật mắc bệnh dịch động vật đã công bố và sản phẩm của chúng.

c) Kiểm soát chặt chẽ việc giết mổ, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trong vùng dịch bị uy hiếp.

d) Tiêm phòng vắc xin và áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật mắc bệnh.

2.3.3. *Đối với vùng đệm*: kiểm tra, kiểm soát việc vận chuyển, giết mổ, buôn bán động vật, sản phẩm động vật; theo dõi, giám sát động vật mắc bệnh.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng kinh phí cấp tỉnh phục vụ công tác phòng dịch là **18.434.047.171** đồng (*Bằng chữ: Mười tám tỷ, bốn trăm ba mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi bảy nghìn, một trăm bảy mươi mốt đồng*) từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí khác theo quy định.

(Phụ lục đính kèm)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành và UBND các xã, phường khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này.

b) Căn cứ tình hình dịch bệnh, chỉ đạo của Trung ương, chủ động tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo tổ chức, triển khai thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành và UBND các xã, phường tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Trung ương cho phù hợp điều kiện thực tế và theo quy định.

d) Xây dựng nội dung tuyên truyền và tổ chức tập huấn về phòng chống dịch bệnh, an toàn sinh học, thực hành chăn nuôi tốt...cho người nuôi trồng thủy sản, sản xuất, kinh doanh động vật, hành nghề thú y tự do và các cán bộ thú y.

đ) Hướng dẫn các địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản năm 2026 trên địa bàn.

e) Phối hợp với cơ quan truyền thông và địa phương tổ chức tuyên truyền về vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn và thủy sản.

g) Hướng dẫn các nội dung liên quan đến công tác tiêm phòng, xác định chủng loại vắc xin phù hợp để khuyến cáo sử dụng hiệu quả trên địa bàn.

h) Huy động cán bộ chuyên môn trong ngành hỗ trợ các địa phương trong công tác phòng chống dịch; tổng hợp báo cáo tình hình dịch tễ, kết quả tiêm phòng theo quy định.

i) Cung ứng vắc xin, vật tư đầy đủ, kịp thời cho công tác phòng, chống dịch theo kế hoạch.

k) Ban hành kế hoạch, hướng dẫn thực hiện tiêm phòng và vệ sinh môi trường, tiêu độc khử trùng các đợt trong năm.

l) Thường xuyên cập nhật văn bản chỉ đạo, tình hình dịch bệnh trên địa bàn để tham mưu điều chỉnh các biện pháp cho phù hợp.

m) Phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức, hoạt động Đội bắt chó chạy rong.

n) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản, đặc biệt những nơi có đàn gia súc, gia cầm lớn.

o) Tăng cường năng lực chẩn đoán, xét nghiệm, giám sát, điều tra ổ dịch; lấy mẫu xét nghiệm gia súc, gia cầm, thủy sản mắc bệnh, nghi mắc bệnh và lấy mẫu giám sát tác nhân gây bệnh nguy hiểm, bệnh mới để cảnh báo dịch bệnh.

p) Chỉ đạo thẩm định, đánh giá vùng, cơ sở ATDB theo quy định; phối hợp với UBND cấp xã trong công tác duy trì vùng, cơ sở ATDB.

r) Phối hợp, hướng dẫn địa phương trong việc lựa chọn địa điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm và thủy sản mắc bệnh, chết; hướng dẫn các xã, phường về quy trình tiêu hủy gia súc, gia cầm mắc bệnh.

s) Chỉ đạo thực hiện các nội dung theo Quy chế phối hợp với ngành Y tế.

2. Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí tổ chức kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Sở Y tế

a) Chỉ đạo thực hiện các nội dung theo Quy chế phối hợp với ngành nông nghiệp.

b) Kiểm tra điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo phân cấp, phối hợp với ngành nông nghiệp, điều tra dịch tễ khi phát hiện người bị nhiễm bệnh CGC, Liên cầu khuẩn lợn, bệnh Đại....

c) Tổ chức giám sát, hướng dẫn các biện pháp phòng chống bệnh Cúm A (H5N1) và bệnh Đại trên người; tổ chức điều trị bệnh Cúm A (H5N1), tiêm phòng, theo dõi đối với người bị động vật mắc, nghi mắc bệnh Đại cắn, cào.

d) Xây dựng, ban hành các tài liệu chuyên môn kỹ thuật, hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác tiêm phòng vắc xin Đại và huyết thanh kháng Đại cho người. Đồng thời bố trí cán bộ chuyên môn thường trực tất cả các ngày trong tuần; đảm bảo 100% bệnh nhân có nhu cầu đều được tư vấn và tiêm phòng bệnh Đại thuận lợi, an toàn.

đ) Cập nhật các tài liệu hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác phòng, chống Đại trên người. Đồng thời, bố trí cán bộ chuyên môn thường trực, đảm bảo 100% bệnh nhân có nhu cầu đều được tư vấn và tiêm vắc xin phòng Đại kịp thời.

e) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng clip tuyên truyền chung phòng, chống dịch bệnh Đại; đăng tải lên Website, mạng xã hội của Sở quản lý.

4. Sở Công Thương

a) Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương triển khai xây dựng mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm áp dụng TCVN 11856:2017 - Chợ kinh doanh thực phẩm; xây dựng chợ đạt chuẩn chợ văn minh, chợ văn hóa theo quy định.

b) Chỉ đạo lực lượng quản lý thị trường phối hợp cùng các sở, ngành liên quan, UBND cấp xã trong công tác kiểm tra, kiểm soát vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật và động vật thủy sản trên địa bàn.

5. Sở Xây dựng: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, chủ phương tiện giao thông chấp hành nghiêm các quy định về vận chuyển động vật, sản phẩm động vật và động vật thủy sản. Huy động các phương tiện vận chuyển tham gia phòng, chống dịch.

6. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Y tế tổ chức, xây dựng, thực hiện kế hoạch truyền thông học đường về phòng, chống bệnh Đại.

b) Chỉ đạo các đơn vị, trường học lồng ghép nội dung giáo dục sức khỏe và kiến thức phòng bệnh Đại, xử trí vết thương khi bị súc vật cắn...vào các buổi học ngoại khóa, tổ chức buổi tìm hiểu về bệnh Đại và một số cách phòng, chống trong các nhà trường.

7. Công an tỉnh

a) Huy động lực lượng tham gia các trạm, chốt kiểm dịch động vật tạm thời (nếu có); phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định của Nhà nước về phòng, chống dịch bệnh động vật. Chỉ đạo lực lượng công an ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại các vùng xảy ra dịch (nếu có).

b) Chỉ đạo lực lượng cảnh sát môi trường phối hợp với Chi cục Chăn nuôi và Thủy sản, Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm, Chi cục Quản lý thị trường trong công tác kiểm tra các hoạt động kinh doanh, buôn bán, vận chuyển, giết mổ, tiêu thụ, chế biến động vật và sản phẩm động vật.

c) Điều tra, cập nhật danh sách các tổ chức, cá nhân có hành vi, vi phạm trong hoạt động buôn bán, vận chuyển, tiêu thụ, chế biến động vật, sản phẩm động vật nhập lậu, nghi nhập lậu; các hoạt động thu gom, mua, bán, sơ chế, chế biến động vật thủy sản không rõ nguồn gốc; tuyên truyền, vận động người dân nâng cao ý thức trách nhiệm trong công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản; triển khai các biện pháp nghiệp vụ, phối hợp với các lực lượng chức năng tổ chức đấu tranh, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm.

8. Đề nghị Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai

a) Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền về tác hại của dịch bệnh và các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, thủy sản nhằm nâng cao nhận thức cho Nhân dân trong chăn nuôi.

b) Vận động Nhân dân kịp thời phát hiện, thông tin cho chính quyền địa phương và cơ quan chức năng khi có động vật mắc bệnh, chết không rõ nguyên nhân; hưởng ứng kế hoạch tiêm phòng, vệ sinh tiêu độc khử trùng nhằm phòng ngừa và ngăn chặn các loại dịch bệnh trong chăn nuôi.

c) Phối hợp chính quyền cùng với cơ quan chức năng trong giám sát kế hoạch hoạt động phòng chống dịch bệnh động vật nói chung và DTLCP nói riêng có hiệu quả.

9. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đồng Nai

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh rà soát, thực hiện khoan nợ, giãn nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm vay lãi, cho vay mới... tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở chăn nuôi vượt qua khó khăn, phát triển sản xuất, ổn định đời sống do ảnh hưởng của dịch theo các quy định hiện hành.

10. Báo và phát thanh, truyền hình Đồng Nai

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường và các ngành liên quan thực hiện tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, thủy sản định kỳ và đột xuất phát trên sóng truyền hình và đăng báo theo nội dung Kế hoạch phòng chống dịch bệnh năm 2026; đồng thời thông tin kịp thời, chính xác cho người dân về diễn biến tình hình bệnh, nhất là bệnh DTLCP, Đại, Cúm gia cầm, VDNC... và các biện pháp phòng chống dịch.

11. UBND các xã, phường

a) Trên cơ sở kế hoạch này và tình hình thực tế của địa phương, xây dựng kế hoạch, dự trù kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản năm 2026 chi tiết, cụ thể để triển khai thực hiện trên địa bàn quản lý:

- Kinh phí tuyên truyền, tập huấn, hội nghị.
- Kinh phí xử lý ổ dịch: tiêu hủy gia súc, gia cầm, thủy sản; hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh, tiêm phòng bao vây ổ dịch....
- Chi phí thực hiện sát trùng tiêu độc (trừ hóa chất tỉnh cấp).
- Tiêm phòng: công tiêm phòng, đá bảo quản vắc xin, các vật tư phục vụ công tác tiêm phòng khác, xăng xe cho người tham gia tiêm phòng.
- Kinh phí kiểm tra, giám sát công tác phòng chống dịch bệnh.
- Kinh phí thành lập và hoạt động đội bắt chó thả rong.
- Kinh phí thống kê đàn.
- Các kinh phí khác (nếu có) phù hợp với quy định pháp luật và tình hình thực tế của địa phương.

b) Đối với 14 xã xây dựng vùng ATDB đối với bệnh Cúm gia cầm và Newcastle: Chuẩn bị hồ sơ theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường; bố trí kinh phí thẩm định theo quy định.

c) Phối hợp Mặt trận Tổ quốc tuyên truyền về công tác phòng chống dịch bệnh trong chăn nuôi như: chăn nuôi an toàn sinh học, tiêu độc khử trùng; nghĩa vụ của người chăn nuôi phải thực hiện tiêm phòng các bệnh tiêm phòng bắt buộc theo quy định; tổ chức phát động ngày “Thế giới phòng chống bệnh Đại” vào ngày 28/9 hàng năm trên địa bàn quản lý.

d) Hướng dẫn người chăn nuôi, thú y cơ sở tăng cường theo dõi đàn gia súc, áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi, tổ chức thực hiện theo đúng quy định đối với công tác tái đàn heo; hướng dẫn người nuôi trồng, sản xuất, kinh doanh động vật thủy sản áp dụng quy trình quản lý chăm sóc, phòng bệnh chủ động trong quá trình nuôi.

đ) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục kiểm tra đánh giá, phân loại cơ sở giết mổ hiện có trên địa bàn, thu hồi giấy phép các cơ sở không đảm bảo điều kiện vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm; đồng thời triển khai nhanh tiến độ xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung trên địa bàn.

e) Tổ chức tiêm phòng một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo kế hoạch của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

g) Thống kê số lượng đàn gia súc, gia cầm; dự trù vắc xin, vật tư phục vụ công tác phòng chống dịch trên địa bàn quản lý.

h) Đăng ký số lượng thuốc sát trùng, vắc xin tiêm phòng nội dung tại mục 2.2.4 của kế hoạch gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thủy sản) để tổng hợp.

i) Xây dựng kế hoạch, kinh phí, quy chế tổ chức hoạt động Đội bắt chó chạy rong; xử lý chó, mèo bị bắt giữ, chưa tiêm phòng vắc xin bệnh Đại trên địa bàn quản lý theo quy định.

k) Củng cố đội liên ngành, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động kinh doanh, buôn bán, giết mổ động vật, tiêu thụ sản phẩm động vật để kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm theo quy định.

l) Tăng cường giám sát dịch bệnh trên địa bàn; khi nhận được thông báo có động vật mắc bệnh, chết, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm có trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện các nhiệm vụ sau: xác minh thông tin, chẩn đoán lâm sàng; lấy mẫu xét nghiệm xác định tác nhân gây bệnh; báo cáo UBND tỉnh, Chi cục Chăn nuôi và Thủy sản.

m) Triển khai các đợt vệ sinh, khử trùng, tiêu độc tại các khu vực chăn nuôi, chợ, điểm buôn bán, giết mổ bằng vôi bột hoặc hóa chất; thực hiện vệ sinh, khử trùng tiêu độc sau mỗi buổi họp chợ, mỗi ca giết mổ.

n) Rà soát, dự phòng sẵn các phương án tiêu hủy, nơi chôn, đốt động vật, bao gồm cả hóa chất, dụng cụ và phương tiện vận chuyển từ ổ dịch đến nơi tiêu hủy.

o) Rà soát, thống kê tổng đàn theo trang trại, nông hộ để có số liệu chính xác phục vụ công tác phòng chống dịch, quản lý chăn nuôi.

p) Thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản, khắc phục hậu quả do dịch bệnh gây ra và khôi phục nuôi trồng thủy sản trên địa bàn.

Trên đây là “Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026”; đề nghị các đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, kịp thời báo cáo đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo, xử lý. *T. H.*

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Chăn nuôi và Thú y;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Đồng Nai;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh
- Lưu: VT, KTNS, KGVX, KTN.

(Khoa/KHpctb/26.3-162)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



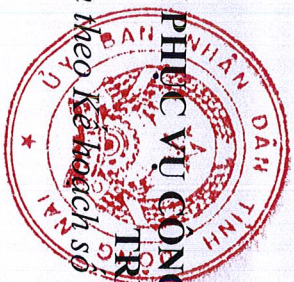
Nguyễn Thị Hoàng

KINH PHÍ TỈNH PHỤC VỤ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH GIA SÚC, GIA CÀM, THỦY SẢN

Phụ lục

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số **161** /KH-UBND ngày **31** / **3** /2026 của UBND tỉnh Đồng Nai



Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ
1	CHI PHÍ TẬP HUẤN, TUYÊN TRUYỀN, HỘI NGHỊ				372.360.000	
1	Hội nghị: dự kiến tổ chức 02 hội nghị trực tuyến với 01 đầu cầu chính và 95 đầu cầu UBND các xã/phường với 300 người tham dự (trong đó 15 người thuộc các sở, ngành, đơn vị và 285 người thuộc cấp xã (95 xã x 03 người/xã)				4.200.000	
1.1	Nước uống (20 người/hội nghị x 02 hội nghị x 01 ngày) x 50.000đ	Người	40	50.000	2.000.000	Mức chi theo khoản 7, Điều 1 Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 (Thanh toán theo thực tế)
1.2	Phô tô tài liệu phát cho đại biểu tại điểm cầu chính: 20 bộ/hội nghị x 02 hội nghị x 20.000 đồng/bộ (40 trang x 500 đồng/trang)	Bộ	40	20.000	800.000	Mức chi theo khoản 2, Điều 11 Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 (Thanh toán theo thực tế)

1.3	Pa nô hội nghị (700.000 đồng/cái x 02 hội nghị)	Cái	2	700.000	1.400.000	Khoản 8, Điều 11 Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 (Thanh toán theo thực tế căn cứ giá thanh toán năm 2025
2	Tuyên truyền				40.000.000	
2.1	Xây dựng clip (thời lượng 03 phút) tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh Đại động vật.	Clip	1	20.000.000	20.000.000	<i>Thực tế</i>
2.2	Xây dựng clip (thời lượng 03 phút) tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh chung (gia súc, gia cầm và thủy sản).	Clip	1	20.000.000	20.000.000	<i>Thực tế</i>
3	Tập huấn: Tổ chức 01 lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức về phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm cho nhân viên thú y cấp xã, người thuộc cơ sở hành nghề dịch vụ thú y trên địa bàn tỉnh (95 người/lớp, 03 ngày/lớp, 03 giảng viên)				328.160.000	
3.1	Tiền thù lao giảng viên (giảng viên Trường Đại học Nông lâm) (1.600.000 đồng/người/buổi x 06 buổi)	Buổi	6	1.600.000	9.600.000	Điểm a, khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 180/2019/NQ- HĐND ngày 29/10/2019 của HĐND tỉnh Đồng Nai
3.2	Tiền ăn giảng viên (200.000đồng/người/ngày x 03 người x 03 ngày)	Ngày	9	200.000	1.800.000	Điểm a, khoản 4, Điều 12 Thông tư 40/TT-BTC

3.3	Thuê phòng nghỉ cho giảng viên (500.000 đồng/người/đêm x 02 đêm x 03 người)	Đêm	6	500.000	3.000.000	Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 03/10/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai
3.4	Thuê xe đưa đón giảng viên (đi và về)	Chuyến	2	1.750.000	3.500.000	Thực tế
3.5	Thuê hội trường	Buổi	6	6.000.000	36.000.000	Thực tế
3.6	Tiền nước uống học viên (02 buổi/ngày x 03 ngày x 95 người/lớp)	Người	570	50.000	28.500.000	Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 03/10/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai
3.7	Phô tô tài liệu tập huấn (80 trang x 500 đồng/trang = 40.000đ/bộ)	Người	95	40.000	3.800.000	Thực tế
3.8	Mua dụng cụ, mẫu vật thực hành:					Thực tế
a	Dụng cụ mô thực hành (14 bộ x 300.000 đồng/bộ)	Bộ	14	300.000	4.200.000	Thực tế
b	Mua mẫu vật thực hành (gia súc, gia cầm, thủy sản, động vật khác)	Kg				Thực tế
-	Mua mẫu vật thực hành (heo: 05 con x 35 kg/con x 73.200 đồng/kg)	Kg	175	73.200	12.810.000	Thực tế
-	Mua mẫu vật thực hành (gà: 10 con x 02 kg/con x 60.000 đồng/kg)	Kg	20	60.000	1.200.000	Thực tế

-	Mua mẫu vật thực hành (chó: 05 con x 10 kg/con x 90.000 đồng/kg)	Kg	50	90.000	4.500.000	<i>Thực tế</i>
-	Mua mẫu vật thực hành (Dê: 05 con x 30 kg/con x 90.000 đồng/kg)	Kg	150	175.000	26.250.000	<i>Thực tế</i>
c	Chi hỗ trợ tiền ăn cho học viên (200.000 đồng/ngày x 03 ngày x 95 học viên)	Người	285	200.000	57.000.000	Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 03/10/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai
d	Chi hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ cho học viên (500.000 đồng/người/đêm x 02 đêm x 95 người)	Đêm	190	500.000	95.000.000	Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 03/10/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai
e	Thuê xe (xe ô tô 45 chỗ) đưa đón học viên đi thực hành (đi và về) (3.000.000 đồng/chuyến x 02 chuyến/lớp)	Chuyến	2	3.000.000	6.000.000	<i>Thực tế</i>
f	Thuê xe (xe ô tô 16 chỗ) đưa đón học viên từ các xã Bình Phước cũ về tham dự tập huấn (đối tượng không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước)	Chuyến	4	5.000.000	20.000.000	<i>Thực tế</i>
g	Thuê xe (xe ô tô 16 chỗ) đưa đón học viên từ các xã Đồng Nai cũ về tham dự tập huấn (đối tượng không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước)	Chuyến	5	3.000.000	15.000.000	<i>Thực tế</i>

II	<p>CHI PHÍ TIÊU ĐỐC SÁT TRÙNG: 3-4 đợt và chống dịch, xử lý ổ dịch bệnh động vật (dự kiến phát sinh 20 xã có dịch), khoảng 30.000.000 m²/đợt, tổng số thuốc sát trùng: 15.000 lít/đợt x 4 đợt=60.000 lít, số tồn kho năm 2025 tính đến 02/02/2026 là 32.972 lít, nhu cầu mua năm 2026 là: 27.028 lít.</p>				3.532.868.000	
1	<p>Thuốc sát trùng: 27.028 lít x 121.000 đ/lít</p>	Lít	27.028	121.000	3.270.388.000	
2	<p><i>Chi phí vận chuyển: Từ tỉnh về các xã, phường thực hiện 3-4 đợt (01 ngày/01 chuyến/03 xã= 32 chuyến/đợt) x 4 đợt + 20 chuyến (vận chuyển thuốc sát trùng phục vụ chống dịch, xử lý ổ dịch) = 148 chuyến (trong đó có 106 ngày làm việc, 42 ngày nghỉ, ngày lễ, tết)</i></p>					
2.1	<p>Nhiên liệu xe vận chuyển hóa chất từ tỉnh về các xã, phường: 148 chuyến x 48 lít (300 km/chuyến x 16 lít/100km) x 20.000 đồng/lít.</p>	Lít	7.104	20.000	142.080.000	Thực tế
2.2	<p>Hỗ trợ chi phí người vận chuyển, giao thuốc sát trùng cho xã, phường:</p>					
a	<p>02 người/ngày x 106 ngày x 150.000đ/người (ngày làm việc)</p>	Công	212	150.000	31.800.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025
b	<p>02 người/ngày x 42 ngày x 300.000đ/người (ngày nghỉ, lễ, tết)</p>	Công	84	300.000	25.200.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025
c	<p>Thuê công bốc xếp, vận chuyển hóa chất: 106 chuyến x 01 người/chuyến x 400.000 đồng/chuyến/người. (ngày làm việc)</p>	Công	106	400.000	42.400.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025
d	<p>Thuê công bốc xếp, vận chuyển hóa chất: 42 chuyến x 01 người/chuyến x 500.000 đồng/chuyến/người. (ngày nghỉ, lễ, tết)</p>	Công	42	500.000	21.000.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025

III	CHI PHÍ GIÁM SÁT CHỦ ĐỘNG	
1	Giám sát lưu hành vi rút CGC: Cơ sở chăn nuôi nông hộ: 14 xã, phường xây dựng vùng ATDB x 59 hộ/xã x 10 mẫu đơn (02 mẫu gộp)/hộ x 2 đợt = 3.304 mẫu swab gộp xét nghiệm lưu hành vi rút; mỗi ngày lấy 20 mẫu swab gộp (100 mẫu đơn) = 166 ngày (mỗi ngày 03 người); gom mẫu 60 mẫu/ngày = 56 ngày	2.185.837.000
1.1	Chi phí xét nghiệm: 3.304 mẫu (gộp) x 585.000 đ/mẫu	Mẫu 3.304 585.000 1.932.840.000 Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan
1.2	Chi phí lấy mẫu	195.060.000
a	Chi phí cho người tham gia lấy mẫu: 03 người/ngày x 166 ngày x 150.000 đ/người/ngày.	Công 498 150.000 74.700.000 Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025
b	Hỗ trợ khoán tiền phương tiện tự túc đi lại tham gia lấy mẫu 0,2 lít/km (ước quãng đường đi lấy mẫu trên địa bàn các xã 15 km): 60.000đ/người/ngày x 3 người/xã x 166 ngày.	Ngày 498 60.000 29.880.000 Thực tế
c	Hỗ trợ khoán tiền phương tiện tự túc đi lại người dẫn đường: 0,2 lít/km (ước quãng đường đi lấy mẫu trên địa bàn các xã 15 km): 60.000đ/người/ngày x 2 người/xã x 166 ngày.	Ngày 332 60.000 19.920.000 Thực tế
d	Chi phí cho người vận chuyển thu gom mẫu, gửi mẫu: 02 người/ngày x 56 ngày x 150.000đ/ngày.	Công 112 150.000 16.800.000 Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025
e	Dầu xe vận chuyển thu gom mẫu, gửi mẫu: (300 km/chuyến x 16 lít/100km x 20.000 đồng/lít x 56 ngày) (ô tô).	Lít 2.688 20.000 53.760.000 Thực tế
1.3	Chi phí dụng cụ, vật tư lấy mẫu, bảo quản	57.937.000 Thực tế

a	Que tiêm, bông tiết trùng phục vụ lấy mẫu: 3.304 mẫu gói x 5 que/mẫu = 16.520 que (gói 100 que): 166 gói x 70.000đ/gói	Gói	166	70.000	11.620.000	Thực tế
b	Ông ly tiêm nhựa 15 ml nắp vận: 3.304 ông (25 cái/gói): 133 gói x 135.000đ/gói.	Gói	133	135.000	17.955.000	Thực tế
c	Áo blu: 2 cái/người x 3 người/xã x 14 xã x 120.000đ/áo.	Cái	84	120.000	10.080.000	Thực tế
d	Ứng: 01 đôi/người x 03 người/xã x 14 xã x 50.000đ/đôi.	Đôi	42	50.000	2.100.000	Thực tế
e	Găng tay lấy mẫu: 03 đôi/hộ x 59 hộ/xã x 14 xã x 02 đợt = 4.956 đôi (100 hộ) x 90.000đ/hộp.	Hộp	100	90.000	9.000.000	Thực tế
f	Khẩu trang y tế: 03 cái/hộ x 59 hộ/xã x 14 xã x 02 đợt = 4.956 cái (100 hộ) x 50.000đ/hộp (do còn tồn kho, năm 2026 không đề xuất mua).				0	Thực tế
g	Thùng xốp lấy mẫu, gửi mẫu: 14 xã x 01 thùng/xã x 02 đợt x 40.000đ/đồng/thùng.	Thùng	28	40.000	1.120.000	Thực tế
h	Đá gel bảo quản mẫu: 5 bịch/ngày x 166 ngày x 7.000đ/bịch	Bịch	830	7.000	5.810.000	Thực tế
d	Bút lông đầu ghi nhãn: 02 cây/xã x 14 xã x 9.000đ/cây	Cây	28	9.000	252.000	Thực tế
2	Chi phí xét nghiệm bệnh Newcastle: Cơ sở chăn nuôi nông hộ (lồng ghép trong lấy mẫu giám sát bệnh cúm gia cầm: GS ở 14 xã xây dựng vùng ATDB x mỗi xã/đợt lấy mẫu ở 59 hộ x 02 mẫu swab gói (10 mẫu đơn)/hộ x 2 đợt = 3.304 mẫu swab gói x 585.000 đ/mẫu	Mẫu	3.304	585.000	1.932.840.000	Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan

3	Giám sát lưu hành bệnh LMLM trên bò: lấy 30 mẫu huyết thanh/xã x 30 xã có ổ dịch cũ và nguy cơ cao = 900 mẫu, lấy mẫu 01 ngày/xã = 30 ngày) (3 ngày xe gom mẫu 01 lần = 10 ngày gom mẫu)				246.390.000	Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan
3.1	Chi phí xét nghiệm: 900 mẫu x 202.000 đ/mẫu	Mẫu	900	202.000	181.800.000	
3.2	<i>Chi phí lấy mẫu</i>			-	<i>31.800.000</i>	
a	Chi phí cho người tham gia lấy mẫu: 4 người x 30 ngày x 150.000đ.	Công	120	150.000	18.000.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025
b	Hỗ trợ khoán tiền phương tiện tự túc đi lại tham gia lấy mẫu 0,2 lít/km (ước quãng đường đi lấy mẫu trên địa bàn các xã 15 km): 60.000 đ/người/ngày x 04 người/ ngày/xã x 30 xã.	Ngày	120	60.000	7.200.000	Thực tế
c	Chi phí cho người vận chuyển thu gom mẫu, gửi mẫu: 02 người/ngày x 10 ngày x 150.000đ/ngày.	Công	20	150.000	3.000.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2026
d	Hỗ trợ khoán tiền phương tiện đi lại người dẫn đường 0,2 lít/km (ước quãng đường đi lấy mẫu trên địa bàn các xã 15 km) = 60.000 đ/người/ngày x 02 người/xã x 30 xã.	Ngày	60	60.000	3.600.000	Thực tế
3.3	Dầu xe vận chuyển mẫu thu gom mẫu, gửi mẫu: 48 lít/300km/ngày x 10 ngày x 20.000đ/lít) - ôiô.	Lít	480	20.000	9.600.000	Thực tế
3.4	Chi phí bảo hộ, vật tư lấy mẫu bảo quản mẫu				23.190.000	Thực tế
a	Bom tiêm xử dụng 01 lần 5 ml (Kim tiêm 5cc lấy mẫu đầu xanh): 900 kim 5cc (9 hộp) x 80.000đ/hộp (do còn tồn kho, năm 2026 không đề xuất mua).					Thực tế

b	Đầu kim 18 G phục vụ lấy mẫu: 900 cây (9 hộp) (do còn tồn kho, năm 2026 không đề xuất mua).							
c	Áo blu: 01 cái/người x 4 người/xã x 30 xã x 120.000đ/áo	Cái	120	120.000	14.400.000	Thực tế		
d	Ứng: 01 đôi/người x 04 người/xã x 30 xã x 50.000đ/đôi	Đôi	120	50.000	6.000.000	Thực tế		
e	Găng tay lấy mẫu: 01 đôi/mẫu x 30 mẫu/xã x 30 xã = 900 đôi (18 hộp) x 90.000đ/hộp (do còn tồn kho, năm 2026 không đề xuất mua).							
f	Khẩu trang y tế : 02 cái/người x 04 người/xã x 30 xã = 240 cái (5 hộp) x 50.000đ/hộp (do còn tồn kho, năm 2026 không đề xuất mua).							
g	Đá gel: 5 bịch/xã x 30 xã x 7.000đ/bịch	Bịch	150	7.000	1.050.000	Thực tế		
h	Thùng xốp đựng mẫu, gửi mẫu: 01 thùng/xã x 30 xã x 40.000đ/thùng	Thùng	30	40.000	1.200.000	Thực tế		
i	Bút lông đầu ghi nhãn: 02 cây/xã x 30 xã x 9.000đ/cây	Cây	60	9.000	540.000	Thực tế		
4	Vấn phòng phẩm: 200.000 đ/đơn vị x 12 thực hiện lấy mẫu, quyết toán lấy mẫu	Đơn vị	12	200.000	2.400.000	Thực tế		
IV	CHI PHÍ GIÁM SÁT BỊ ĐỘNG (KHI CÓ BỆNH HOẶC CÓ MẪU DƯƠNG CẦN XÉT NGHIỆM PHÂN BIẾT VI RÚT ĐỘC LỰC VỚI VI RÚT VẮC XIN) Ước 600 mẫu gồm các bệnh: Cúm gia cầm, Newcastle, Lở mồm long móng, Dịch tả heo cổ điển, Tả dại, Viêm da nổi cục, Bệnh Dại, Dịch tả gia súc nhỏ loài nhai lại				1.948.881.000			

1	Chi phí xét nghiệm					328.950.000	
1.1	Chi phí xét nghiệm 250 mẫu gồm các bệnh: Cúm gia cầm, Newcastle, Lở mồm long móng, Dịch tả heo cổ điển, Tai xanh, Bệnh Đại, Dịch tả gia súc nhỏ loài nhai lại: 200 mẫu x 585.000đ/mẫu	Mẫu	250	585.000	146.250.000		Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan
1.2	Chi phí xét nghiệm 350 mẫu gồm các Dịch tả heo Châu Phi, Viêm da nổi cục và các bệnh mới	Mẫu	350	522.000	182.700.000		Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan
2	Chi phí người tham gia lấy mẫu hoặc mổ khám xác định bệnh: 600 ngày, trong đó có 429 ngày thường và 171 ngày nghỉ, lễ, tết				231.300.000		
2.1	02 người/ngày x 429 ngày x 150.000 đ/ngày (ngày làm việc)	Công	858	150.000	128.700.000		Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2026
2.2	02 người/ngày x 171 ngày x 300.000 đ/ngày (ngày nghỉ, ngày lễ, tết)	Công	342	300.000	102.600.000		
3	Hỗ trợ khoán tiền phương tiện tự đi lại tham gia lấy mẫu 0,2 lít/km (ước quãng đường đi lấy mẫu trên địa bàn các xã 15 km): 60.000 đ/người/ngày x 2 người/ngày x 600 ngày	Ngày	1.200	60.000	72.000.000		Thực tế
4	Chi phí người vận chuyển, thu gom mẫu				115.650.000		
4.1	01 người x 429 ngày x 150.000 đ/ngày (ngày làm việc)	Công	429	150.000	64.350.000		Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2026
4.2	01 người x 171 ngày x 300.000 đ/ngày (ngày nghỉ, lễ, tết)	Công	171	300.000	51.300.000		

5	Chi phí người gửi mẫu					115.650.000	
5.1	01 người x 429 ngày x 150.000 đ/ngày (ngày làm việc)	Công	429	150.000	64.350.000		Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2026
5.2	01 người x 171 ngày x 300.000 đ/ngày (ngày nghỉ, lễ, tết)	Công	171	300.000	51.300.000		
6	Dầu xe đi nhận mẫu và gửi mẫu: 48 lít (16 lít/100km x 300km/chuyến) x 20.000 đ/lít x 600 chuyến (01 chuyến/ngày)	Lít	28.800	20.000	576.000.000	Thực tế	
7	Thùng (xốp) gửi mẫu: 630 thùng (trên cạp 600 thùng và thùy sản 30 thùng) x 40.000đ/thùng (do năm 2025 còn tồn 118 thùng do đó để xuất mua 512 thùng)	Thùng	512	40.000	20.480.000	Thực tế	
8	Đá gel bảo quản mẫu: 512 thùng x 5 bịch/thùng x 7.000đ/bịch	Bịch	2.560	7.000	17.920.000	Thực tế	
9	Điều tra ổ dịch				303.300.000		
9.1	Chi phí người tham gia điều tra ổ dịch:						
a	02 người/ổ x 429 ngày x 150.000đ/người/ngày (ngày làm việc)	Công	858	150.000	128.700.000		Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2026
b	02 người/ổ x 171 ngày x 300.000đ/người/ngày (ngày nghỉ, lễ, tết)	Công	342	300.000	102.600.000		Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2026
9.2	Hỗ trợ khoán tiền phương tiện tự túc đi lại 0,2 lít/km (ước quãng đường đi lấy mẫu trên địa bàn các xã 15 km): 60.000 đ/người/ngày x 2 người/ngày x 600 ngày	Ngày	1.200	60.000	72.000.000	Thực tế	

10	Kiểm tra thông tin báo dịch bệnh: kiểm tra 200 trường hợp báo dịch, trong đó có 144 ngày làm việc và 56 ngày nghỉ, lễ, tết, mỗi trường hợp 01 ngày x 02 người/ngày					88.800.000	
10.1	Chi phí hỗ trợ nhân viên trạm khu vực kiểm tra thông tin báo dịch bệnh						
a	144 ngày x 01 người/ngày x 150.000đ/người/ngày (ngày làm việc)	Công	288	150.000	43.200.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2026	
b	56 ngày x 01 người/ngày x 300.000đ/người/ngày (ngày nghỉ, lễ, tết)	Công	112	300.000	33.600.000		
10.2	Hỗ trợ khoán tiền phương tiện tự túc đi lại kiểm tra thông tin 0,2 lít/km (ước quãng đường đi lấy mẫu trên địa bàn các xã 15 km): 60.000 đ/người/ngày x 01 người/ngày x 200 ngày	Ngày	200	60.000	12.000.000	Thực tế	
11	Chi phí vận phòng phẩm, phô tô: (200.000đ/đơn vị x 12 đơn vị)	Đơn vị	12	200.000	2.400.000	Thực tế	
12	Chi phí vật tư lấy mẫu các bệnh: Cúm gia cầm, Newcastle, Lở mồm long móng, Dịch tả heo cổ điển, Tai xanh, Viêm da nổi cục, Bệnh Đại, Dịch tả gia súc nhỏ loài nhai lại, Dịch tả lợn Châu Phi				73.506.000		
12.1	Que tăm bông tiệt trùng lấy mẫu swab (100 que/gói) x 70.000đ/gói x 10 gói	Gói	10	70.000	700.000	Thực tế	
12.2	Ông ly tâm nhựa 15 ml (1 gói 25 cái) x 135.000đ/gói x 10 gói	Gói	20	135.000	2.700.000	Thực tế	
12.3	Cán giao nhỏ số 4 (đùng cất đầu chỏ): 30 cái x 21.000đ/cái	Cái	30	21.000	630.000	Thực tế	

12.4	Hộp lưới giao: 10 hộp x 120.000đ/hộp.	Hộp	10	120.000	1.200.000	Thực tế
12.5	Bom kim tiêm xử dụng 01 lần 5ml (5cc) lấy mẫu: 20 hộp x 80.000đ/hộp do còn tồn kho, năm 2026 không đề xuất mua.					
12.6	Đầu kim lấy mẫu máu 18G phục vụ lấy mẫu: 10 hộp x 53.000đ/hộp (do còn tồn kho, năm 2026 không đề xuất mua).					
12.7	Túi zip đựng mẫu: (sai 30 x 40 cm): 5 kg x 120.000đ/kg.	Kg	10	120.000	1.200.000	Thực tế
12.8	Bút lông đầu ghi nhãn: 40 cây x 9.000đ/đồng.	Cây	40	9.000	360.000	Thực tế
12.9	Còn sát trùng lấy mẫu 96 độ (chai) 500 ml dạng xịt: 40 chai x 35.000đ/chai.	Chai	40	35.000	1.400.000	Thực tế
12.10	Găng tay không bột: 40 hộp x 90.000đ/hộp (do còn tồn kho, năm 2026 không đề xuất mua).				0	Thực tế
12.11	Găng tay phục vụ lấy mẫu bệnh Dại	đôi	150	30.000	4.500.000	Thực tế
12.12	Khẩu trang y tế: 40 hộp x 45.000đ/hộp (do còn tồn kho, năm 2026 không đề xuất mua).					Thực tế
12.13	Bảo hộ 7 khoàn: 600 mẫu x 2 bộ/mẫu x 49.680đ/bộ.	Bộ	1.200	49.680	59.616.000	Thực tế
12.14	Túi nilong đựng mẫu Dại: (Kích thước 35 x 50cm): 10 kg x 120.000đ/kg	Kg	10	120.000	1.200.000	Thực tế
13	Hóa chất: (do năm 2025 còn tồn mỗi loại 01 chai, do đó đề thêm số lượng như sau)				525.000	

13.1	KCl: 01 chai x 120.000đ/chai (0.5 kg)	Chai	1	120.000	120.000	Thực tế
13.2	NaCl: 01 chai x 120.000đ/chai (0.5 kg)	Chai	1	120.000	120.000	Thực tế
13.3	KH ₂ PO ₄ : 01 chai x 120.000đ/chai (0.5 kg)	Chai	1	120.000	120.000	Thực tế
13.4	Na ₂ HPO ₄ : 01 chai x 65.000đ/chai (0.5 kg)	Chai	1	65.000	65.000	Thực tế
13.5	NaOH: 01 chai x 50.000đ/chai (0.5 kg)	Chai	1	50.000	50.000	Thực tế
13.6	HCl: 01 chai x 50.000đ/chai (0.5 kg)	Chai	1	50.000	50.000	Thực tế
14	Chi phí vận phòng phẩm, phó tó: (200.000đ/đơn vị x 12 đơn vị)	Đơn vị	12	200.000	2.400.000	Thực tế
V	TIÊM PHÒNG VÀ GIÁM SÁT SAU TIÊM PHÒNG				7.335.928.435	
1	Bệnh Cúm gia cầm và bệnh Newcastle				577.931.760	
1.1	Tiêm phòng: mỗi đợt tiêm phòng hộ chăn nuôi nhỏ lẻ 14 xã, tổng đàn khoảng 1.200.000con/02 đợt, với khoảng 5.000 hộ, mỗi xã có từ 3 đến 5 (TB = 4) đội tiêm phòng, mỗi đội tiêm phòng có 02 người (01 trực tiếp, 01 người gián tiếp), tổng cộng có 56 đội tiêm phòng, với 112 người (trong đó trực tiếp 56 người, gián tiếp 56 người), dự kiến tiêm trong 10 ngày x 02 đợt (do vắc xin Cúm gia cầm năm 2025 còn tồn 1.237.600 liều và Vắc xin Newcastle còn tồn 523.000 liều do đó năm 2026 để nghị mua bổ xung vắc xin Newcastle để tiêm phòng cho đàn gà 400.000 liều.				358.458.760	
a	Tiền mua vắc xin Newcastle: 400.000 liều x 388,5đ/liều (tỷ lệ hao hụt 4%)	Liều	400.000	388,5	155.400.000	Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các

									văn bản có liên quan
b	Dụng cụ, vật tư phục vụ tiêm phòng								
-	Bơm tiêm Inox (xilanh tự động 2ml): 56 đôi x 2 cái/đôi x 324.000 đ/cái/đợt x 2 đợt	Cái	224	324.000	72.576.000	Bảo giá			
-	Bộ ron xilanh tự động 2ml	Cái	224	30.240	6.773.760	Bảo giá			
-	Kim tiêm số 9 TQ: 1.200.000 con: 400 con/cây x 972 đ/cây x 2 đợt x 2 bệnh	Cây	12.000	972	11.664.000	Giá thanh toán 2025			
-	Thùng xốp bảo quản vắc xin vận chuyển về xã, phường: 01 thùng/xã x 14 xã x 40.000đ/thùng x 2 đợt.	Thùng	28	40000	1.120.000	Giá thanh toán 2025			
-	Đá gel bảo quản vắc xin: 5 bịch/xã x 14 xã x 7.000đ/bịch x 2 đợt.	Bịch	140	7.000	980.000	Giá thanh toán 2025			
-	Áo blu: 2 cái/người x 4 người/xã x 14 xã x 120.000đ/áo x 2 đợt.	Cái	224	120.000	26.880.000	Thực tế			
-	Ũng: 01 đôi/người x 4 người/xã x 14 xã x 50.000đ/đôi x 2 đợt.	Đôi	112	50.000	5.600.000	Thực tế			
-	Găng tay: 10 đôi/người x 04 người/xã x 14 xã x 2 đợt = 1.120 đôi (23 hộp) x 90.000đ/hộp.	Hộp	23	90.000	2.070.000	Giá thanh toán 2025			
-	Khẩu trang: 10 cái/người x 04 người/xã x 14 xã x 2 đợt = 1.120 cái (23 hộp) x 45.000đ/hộp.	Hộp	23	45.000	1.035.000	Giá thanh toán 2025			
-	Túi Nilong đựng vật tư về xã phường: 03 kg/đợt x 02 đợt x 120.000đ/kg.	Kg	6	120.000	720.000	Giá thanh toán 2025			

c	Dầu xe, vận chuyển vắc xin, vật tư từ tỉnh về 14 xã, phường: 01 ngày/ 01 chuyến /02 xã x 7 chuyến (300 km/chuyến x 16 lít/100km) x 20.000 đ/lít x 2 đợt.	Lít	672	20.000	13.440.000	Thực tế
d	Chi phí người vận chuyển vật tư vắc xin từ tỉnh về xã, phường: 02 người/chuyến x 7 chuyến x 150.000đ/người/chuyến x 02 đợt.	Công	28	150.000	4.200.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2027
đ	Thuê công bốc xếp vật tư, vắc xin vận chuyển về 14 xã, phường: 01 người/chuyến x 7 chuyến x 400.000đ/người/chuyến x 02 đợt.	Công	14	400.000	5.600.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2026
e	Kiểm tra, giám sát và chi đạo tiêm phòng: Chi phí cho Trạm CNTS khu vực: 02 người/xã x 05 ngày/xã x 14 xã x 150.000đ/người x 02 đợt.	Công	280	150.000	42.000.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2026
f	Hỗ trợ khoán tiền phương tiện tự túc đi lại kiểm tra, giám sát và chi đạo tiêm phòng 0,2 lít/km (ước quãng đường đi trên địa bàn xã 15 km): 60.000 đ/người/ngày x 01 người/xã x 14 xã x 05 ngày x 2 đợt.	Ngày	140	60.000	8.400.000	Thực tế
1.2	Giám sát sau tiêm phòng bệnh CGC: 14 xã x 61 mẫu/xã/đợt x 02 đợt = 1708 mẫu/đợt; đoàn lấy mẫu gồm có 04 người, ngày lấy mẫu 01 xã = 14 ngày; gom mẫu 02 xã gom 01 lần= 7 ngày gom mẫu/đợt x 2 đợt				219.473.000	
a	Chi phí xét nghiệm định lượng kháng thể Cúm gia cầm: 1.708 mẫu x 91.000 đồng/mẫu.	Mẫu	1.708	91.000	155.428.000	Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan
b	Vật tư lấy mẫu, bảo quản:				22.885.000	

-	Bơm tiêm xử dụng 01 lần 5ml (đầu xanh) phục vụ lấy mẫu: 1.708 mẫu (18 hộp) x 80.000đ/hộp	Hộp	18	80.000	1.440.000	Giá thanh toán 2025
-	Áo blu: 2 cái/người x 4 người/xã x 14 xã x 120.000đ/áo.	Cái	112	120.000	13.440.000	
-	Ũng: 01 đôi/người x 4 người/xã x 14 xã x 50.000đ/đôi.	Đôi	56	50.000	2.800.000	
-	Găng tay: 10 đôi/người x 04 người/xã x 14 xã x 2 đợt = 1.120 đôi (23 hộp) x 90.000đ/hộp.	Hộp	23	90.000	2.070.000	Giá thanh toán 2025
-	Khẩu trang: 10 cái/người x 04 người/xã x 14 xã x 2 đợt = 1.120 cái (23 hộp) x 45.000đ/hộp.	Hộp	23	45.000	1.035.000	Giá thanh toán 2025
-	Thùng xốp giữ mẫu: 14 xã x 01 thùng/xã x 2 đợt x 40.000đ/thùng.	Thùng	28	40.000	1.120.000	Giá thanh toán 2025
-	Đá gel bảo quản mẫu: 14 xã x 2 đợt x 5 bịch/xã x 7.000đ/bịch	Bịch	140	7.000	980.000	Giá thanh toán 2025
c	Dầu xe vận chuyển gom mẫu, gửi mẫu: 300 km/chuyến x 16 lít/100km x 20.000 đ/lít x 7 ngày /đợt x 2 đợt (ô tô).	Lít	672	20.000	13.440.000	Thực tế
d	Hỗ trợ chi phí cho người tham gia lấy mẫu: 04 người/ngày/xã x 14 xã x 150.000 đ/ngày x 2 đợt.	Công	112	150.000	16.800.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2026
đ	Hỗ trợ khoán tiền phương tiện tự túc đi lại cho người tham gia lấy mẫu 0,2 lít/km, (tức quãng đường đi lấy mẫu trên địa bàn các xã 15 km): 60.000đ/người/ngày x 04 người/ngày x 14 ngày x 2 đợt.	Ngày	112	60.000	6.720.000	Thực tế
e	Hỗ trợ chi phí người vận chuyển gom mẫu, gửi mẫu 02 người/chuyến x 7 chuyến x 150.000đ/người/chuyến/đợt x 2 đợt.	Công	28	150.000	4.200.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2026

2	Bệnh Viêm da nổi cục trâu bò: hộ chăn nuôi nhỏ lẻ trên địa bàn 88 xã phường có chăn nuôi trâu bò trên địa bàn tỉnh: tổng đàn khoảng 116.000 con với 20.000 hộ nuôi, mỗi xã có 02 đội tiêm phòng, tổng cộng có 176 đội tiêm phòng x 02 người/đội (01 người trực tiếp + 1 người dẫn đường), dự kiến tiêm trong 10 ngày = 352 người; tiêm phòng 01 đợt (do năm 2025 còn tồn 27.750 liều do đó, đề nghị mua thêm 92.200 liều)					3.368.855.000	
2.1	Tiền mua vắc xin V DNC: 92.200 con x 33.000đ/liều (dự trừ 4% hao hụt vắc xin).	Liều	92.200	33.000	3.042.600.000	Căn cứ giá thanh toán năm 2025	
2.2	Dụng cụ, vật tư phục vụ tiêm phòng				121.665.000		
-	Bom tiêm Inox: 176 đội x 1 cái/đội x 220.000 đ/cái	Cái	176	220.000	38.720.000	Căn cứ giá thanh toán năm 2025	
-	Kim tiêm số 16 TQ: 01 kim/hộ x 20.000 hộ x 756 đ/cây	Cây	20.000	756	15.120.000	Căn cứ giá thanh toán năm 2025	
-	Thùng xốp bảo quản vắc xin vận chuyển về xã, phường: 01 thùng/xã x 88 xã x 40.000đ/thùng.	Thùng	88	40000	3.520.000	Giá thanh toán 2025	
-	Đá gel bảo quản vắc xin: 88 xã x 5 bịch/đợt x 7.000đ/bịch.	Bịch	440	7.000	3.080.000	Giá thanh toán 2025	
-	Áo blư: 2 cái/người x 176 người x 120.000đ/áo	Cái	352	120.000	42.240.000		
-	Ũng: 01 đôi/người x 176 người x 50.000đ/đôi	Đôi	176	50.000	8.800.000		
-	Găng tay: 10 đôi/người x 04 người/xã x 88 xã = 3.520 đôi (71 hộp) x 90000đ/hộp.	Hộp	71	90.000	6.390.000	Giá thanh toán 2025	
-	Khâu trang: 10 cái/người x 04 người/xã x 88 xã = 3.520 cái (71 hộp) x 45.000đ/hộp.	Hộp	71	45.000	3.195.000	Giá thanh toán 2025	
-	Túi Nilong đựng vật tư về xã phường 04 kg x 120.000đ/kg.	Kg	4	120.000	480.000	Giá thanh toán 2025	

-	Băng keo dán thùng vắc xin về xã, phường	cuộn	3	25.000	75.000	Thực tế
-	Bút lông đầu ghi nhãn	cây	5	9.000	45.000	Thực tế
2.3	Dầu xe, vận chuyển vắc xin, vật tư từ tỉnh về 88 xã, phường (01 chuyến trong ngày chở cho 03 xã = 29 chuyến): 300 km/chuyến x 16 lít/100km x 20.000 đ/lít x 29 chuyến.	Lít	1.392	20.000	27.840.000	Thực tế
2.4	Hỗ trợ chi phí người vận chuyển vật tư vắc xin từ tỉnh về xã, phường:				5.550.000	
-	02 người/chuyến x 21 chuyến x 150.000đ/người/chuyến (ngày làm việc)	Công	21	150.000	3.150.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2027
-	02 người/chuyến x 08 chuyến x 300.000đ/người/chuyến (ngày nghỉ, lễ, tết)	Công	8	300.000	2.400.000	
2.5	Thuê công bóc xếp vật tư, vắc xin vận chuyển về các 88 xã, phường				12.800.000	
-	01 người/chuyến x 22 chuyến x 400.000đ/người/chuyến (ngày làm việc)	Công	22	400.000	8.800.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2027
-	01 người/chuyến x 8 chuyến x 500.000đ/người/chuyến (ngày nghỉ, lễ, tết)	Công	8	500.000	4.000.000	
2.6	Hỗ trợ người kiểm tra, giám sát, chỉ đạo tiêm phòng: Chi phí cho Trạm CNTS khu vực: 02 người/xã x 5 ngày/xã x 88 xã x 150.000đ/người	Công	880	150.000	132.000.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2026
2.7	Hỗ trợ khoán tiền phương tiện đi kiểm tra, giám sát và chỉ đạo tiêm phòng 0,2 lít/km x 15 km (ước): 60.000 đ/người/ngày x 5 ngày x 88 xã.	Ngày	440	60.000	26.400.000	Thực tế

3	Bệnh Đại: Tiêm phòng cho đàn chó, mèo của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn 50 xã, phường thuộc tỉnh, tổng đàn khoảng 45.000 con, mỗi xã có 02 đội tiêm phòng, tổng cộng có 100 đội tiêm phòng, mỗi đội có 02 người, tổng số người tiêm 200 người (trong đó trực tiếp 100 người, gián tiếp 100 người), dự kiến tiêm trong 5 ngày. (Do vắc xin năm 2025 còn tồn 39.511 liều, do đó đề xuất mua thêm 10.489 liều.					215.651.575	
3.1	Tiền vắc xin tiêm phòng: 10.489 liều x 14.175 đ/liều	Liều	10.489	14.175	148.681.575		Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan
3.2	Dụng cụ, vật tư phục vụ tiêm phòng				38.350.000		
a	Ông tiêm nhựa (bao gồm cả kim): 50.000 con x 01 cây/con x 680 đ/cây (3cc)	Ông	50.000	680	34.000.000		Bảo giá
b	Thùng xốp bảo quản vắc xin vận chuyển về xã, phường: 01 thùng/xã x 50 xã x 40.000đ/thùng	Thùng	50	40000	2.000.000		Giá thanh toán 2025
c	Đá gel bảo quản vắc xin: 50 xã x 5 bịch/xã x 7.000đ/bịch	Bịch	250	7.000	1.750.000		Giá thanh toán 2025
d	Túi Nilong đựng vật tư về xã phường: 5 kg x 120.000đ/kg	Kg	4	120.000	480.000		
e	Băng keo dán thùng vắc xin về xã, phường	cuộn	3	25.000	75.000		Thực tế
f	Bút lông đầu ghi nhãn	cây	5	9.000	45.000		Thực tế

3.3	Dầu xe, vận chuyển vắc xin, vật tư từ tỉnh, trạm khu vực về 50 xã, phường (01 chuyến trong ngày chờ cho 03 xã = 17 chuyến): 300 km/chuyến x 16 lít/100km x 20.000 đ/lít x 17 chuyến	Lít	816	20.000	16.320.000	<i>Thực tế</i>
3.4	Hỗ trợ chi phí người vận chuyển vật tư vắc xin từ tỉnh về xã, phường				5.100.000	
a	02 người/chuyến x 13 chuyến x 150.000đ/người/chuyến (ngày làm việc)	Công	26	150.000	3.900.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025
b	02 người/chuyến x 4 chuyến x 300.000đ/người/chuyến (ngày nghỉ, lễ, tết)	Công	4	300.000	1.200.000	
3.5	Thuê công bốc xếp vật tư, vắc xin vận chuyển về các 50 xã, phường:				7.200.000	
a	01 người/chuyến x 13 chuyến x 400.000đ/người/chuyến (ngày làm việc)	Công	13	400.000	5.200.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025
b	01 người/chuyến x 04 chuyến x 500.000đ/người/chuyến (ngày nghỉ, lễ, tết)	Công	4	500.000	2.000.000	
4	Chi phí Vắc xin Đại tiêm phòng phục vụ chống dịch, dự kiến 50 xã, tổng đàn 200.000 con	Liều			3.041.950.000	
4.1	Tiền vắc xin tiêm phòng: 200.000 liều x 14.175 đ/liều	Liều	200.000	14.175	2.835.000.000	Căn cứ giá thanh toán năm 2025
4.2	Thùng xốp đựng vắc xin: 01 thùng/xã x 50 xã x 40.000đ/thùng	thùng	50	40.000	2.000.000	Giá thanh toán 2025
4.3	Đá gel bảo quản vắc xin: 50 xã x 5 bịch/xã 7.000đ/bịch	Bịch	250	7.000	1.750.000	Giá thanh toán 2025

4.4	Bơm tiêm phục vụ tiêm phòng 3ml (3cc): 200.000 cái x 680đ/cái	Cái	200.000	680	136.000.000	Bảng báo giá
4.5	Dầu xe, vận chuyển vắc xin, vật tư từ tỉnh về 50 xã, phường (01 chuyến/xã): 300 km/chuyến x 16 lít/100km x 20.000 đ/lít x 50 chuyến	Lít	2.400	20.000	48.000.000	Thực tế
4.6	Hỗ trợ chi phí người vận chuyển vắc xin từ tỉnh về 50 xã, phường				19.200.000	
a	02 người/chuyến x 36 chuyến x 150.000đ/người/chuyến (ngày làm việc)	Công	72	150.000	10.800.000	Nghị định số 116/2025/NB-CP ngày 05/6/2025
b	02 người/chuyến x 14 chuyến x 300.000đ/người/chuyến (ngày nghỉ, lễ, tết)	Công	28	300.000	8.400.000	
5	Hỗ trợ điều trị dự phòng cho người tham gia công tác phòng chống dịch: ước số người phải điều trị dự phòng 50 x 3 liều/người x 300.000đ/liều	Liều	150	300.000	45.000.000	Thanh toán theo chứng từ, hóa đơn thực tế
6	Thùng bảo ôn				76.940.100	
6.1	Phục vụ tiêm phòng: 95 xã 3 thùng/xã x 241.950đ/thùng	Thùng	285	241.950	68.955.750	bảng báo giá
6.2	Phục vụ lấy mẫu giám sát dịch bệnh: (10 trạm khu vực + 01 phòng thu y) x 03 thùng/đơn vị x 241.950	Thùng	33	241.950	7.984.350	bảng báo giá
7	Dầu xe vận chuyển vật tư lấy mẫu giám sát chủ động và bị động: 01 chuyến/trạm x 10 trạm x 48 lít/300km	Lít	480	20.000	9.600.000	Thực tế
VI	CHI PHÍ THĂM ĐỊNH 14 VÙNG ATDB: Đoàn thăm định gồm 05 người (02 người cục thú y + 01 Vùng VI + 02 người Chi cục, Trạm khu vực)				201.040.000	

1	Dầu xe đi lại thăm định vùng ATDB tại 14 xã: 01 chuyến/xã x 48 lít/ngày x 14 ngày x 20.000đ/lít	Lít	672	20.000	13.440.000	<i>Thực tế</i>
2	Hỗ trợ vé máy bay đoàn gia thăm định (Cục thú y) vé khứ hồi (ước mỗi đợt thăm định 02 xã): 02 người x 7 đợt x 7.600.000đ/vé/người x	Vé	14	8.500.000	119.000.000	Thanh toán theo chứng từ, hóa đơn thực tế
3	Chi phí thuê phòng nghỉ				47.600.000	
a	Cán bộ lãnh đạo: 01 người x 1.200.000đ/đêm x 14 đêm	Đêm	14	1.200.000	16.800.000	Mức chi theo điểm b, khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 04/NQ-HDND ngày 03/10/2025
b	Chuyên viên: 04 người x 550.000đ/người x 14 đêm	Đêm	56	550.000	30.800.000	Mức chi theo điểm a, khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 04/NQ-HDND ngày 03/10/2025
4	Phụ cấp lưu trú: 5 người x 300.000đ/ngày/người x 14 ngày	Ngày	70	300.000	21.000.000	
VII	THỬ SẴN				428.308.000	
1	Giám sát chủ động				287.450.000	
1.1	Giám sát mầm bệnh trên Tôm: 30 mẫu (mỗi ngày lấy 04-05 mẫu/ngày = 06 ngày)				107.460.000	
a	Giám sát Tôm nước lợ thương phẩm: 30 mẫu (30 cơ sở x 01 đợt/năm)				103.260.000	

-	TSV	Mẫu	30	620.000	18.600.000	Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan	
-	YHV	Mẫu	30	620.000	18.600.000		
-	IMNV	Mẫu	30	620.000	18.600.000		
-	WSSV	Mẫu	30	542.000	16.260.000		
-	IHHNV	Mẫu	30	498.000	14.940.000		
-	AHPND	Mẫu	30	542.000	16.260.000		
b	Chi phí lấy mẫu, gửi mẫu				4.200.000		
-	Dầu xe đi lấy mẫu tôm tại các xã: Nhon Trạch, Phước An: 30 mẫu/06 ngày x 22 lít (16 lít/100km x 150 km/chuyến x 01 ngày) x 20.000 đồng/lít.	Lít	132	20.000	2.640.000		Thực tế
-	Dầu xe đi gửi mẫu tôm: 13 lít (16 lít/100km x 80 km/chuyến) x 06 ngày x 20.000 đồng/lít.	Lít	78	20.000	1.560.000		Thực tế
1.2	Giám sát mầm bệnh trên cá nước ngọt: 90 mẫu (lấy 04 - 05 mẫu/ngày = 20 ngày).				109.460.000		
a	Xét nghiệm cá tra thương phẩm (10 cơ sở x 01 đợt/năm = 10 mẫu)				5.200.000		

	Edwardsiella ictalurid	Mẫu	10	520.000	5.200.000	Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan
b	Xét nghiệm cá nước ngọt khác: 80 mẫu				80.400.000	
-	Spring viraemia of carp virus	Mẫu	80	463.000	37.040.000	Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan
-	Koi herpesvirus	Mẫu	80	542.000	43.360.000	
c	Chi phí lấy mẫu, gửi mẫu				23.860.000	
-	Dầu xe đi lấy mẫu tại xã Tân An: 10 mẫu/02 ngày x 08 lít (16 lít/100km x 50 km/chuyến x 01 ngày) x 20.000 đồng/lít	Lít	16	20.000	320.000	Thực tế
-	Dầu xe đi lấy mẫu tại các xã: Trảng Bom, Hưng Thịnh, Bình Minh: 05 mẫu/ngày x 08 lít (16 lít/100km x 50 km/chuyến x 01 ngày) x 20.000 đồng/lít	Lít	8	20.000	160.000	Thực tế
-	Dầu xe đi lấy mẫu tại các xã: Phú Ngọc, Định Quán: 160 mẫu/14 ngày x 36 lít (16 lít/100km x 200 km/chuyến x 01 ngày) x 20.000 đồng/lít	Lít	504	20.000	10.080.000	Thực tế
-	Dầu xe đi lấy mẫu tại các xã: Tân Phú, Phú Lâm: 05 mẫu/ngày x 48 lít (16 lít/100km x 300 km/chuyến x 01 ngày) x 20.000 đồng/lít	Lít	48	20.000	960.000	Thực tế
-	Dầu xe đi lấy mẫu tại xã Xuân Phú: 05 mẫu/ngày x 21 lít (16 lít/100km x 130 km/chuyến x 01 ngày) x 20.000 đồng/lít	Lít	11	20.000	220.000	Thực tế

-	Dầu xe đi lấy mẫu tại xã Sông Ray: 05 mẫu/ngày x 21 lít (16 lít/100km x 170 km/chuyến x 01 ngày) x 20.000 đồng/lít	Lít	21	20.000	420.000	Thực tế
-	Dầu xe đi gửi mẫu cá: 20 ngày x 13 lít (16 lít/100km x 80 km/chuyến x 01 ngày) x 20.000 đồng/lít.	Lít	260	20.000	5.200.000	Thực tế
d	Thuê ghe đi thu mẫu cá lòng bè (1.300.000 đồng/ngày x 05 ngày)	Chuyến	5	1.300.000	6.500.000	Thực tế
1.3	Giám sát mầm bệnh trên hau lòng bè (30 mẫu, lấy 04-05 mẫu/ngày = 06 ngày)				35.880.000	
a	Bệnh do Perkinsus (02 chi tiêu)				23.640.000	
-	Perkinsus marinus	Mẫu	30	542.000	16.260.000	Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan
-	Perkinsus olseni	Mẫu	30	246.000	7.380.000	
b	Chi phí lấy mẫu, gửi mẫu				12.240.000	
-	Dầu xe đi lấy mẫu tại xã Phước An: 30 mẫu/6 ngày x 24 lít (16 lít/100km x 150 km/chuyến x 01 ngày) x 20.000 đồng/lít	Lít	144	20.000	2.880.000	Thực tế
-	Thuê ghe đi lấy mẫu (1.300.000 đồng/ngày x 06 ngày)	Ngày	6	1.300.000	7.800.000	Thực tế
-	Dầu xe đi gửi mẫu hau: 06 ngày x 13 lít (16 lít/100km x 80 km/chuyến x 01 ngày) x 20.000 đồng/lít	Lít	78	20.000	1.560.000	Thực tế

1.4	Chi phí cho người đi lấy mẫu: 03 người x 32 ngày x 150.000 đồng	Ngày	96	150.000	14.400.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025 của Chính phủ của cấp có thẩm quyền
1.5	Chi phí mua dụng cụ lấy mẫu (túi zip chuyên dụng, nhãn dán, viết lông dầu, băng keo, đá bảo quản,...)	Mẫu	150	20.000	3.000.000	Thực tế
1.6	Chi phí mua mẫu				17.250.000	Thực tế
-	Mua mẫu tôm nước lợ (bình quân 01 kg/mẫu x 30 mẫu x 225.000 đồng/mẫu)	Kg	30	225.000	6.750.000	Thực tế
-	Chi phí mua mẫu cá (90 mẫu x 100.000 đồng/mẫu)	Mẫu	90	100.000	9.000.000	
-	Chi phí mua mẫu hàu (30 mẫu x 50.000 đồng/mẫu)	Mẫu	30	50.000	1.500.000	
2	Giám sát khi có bệnh (đự kiến 27 mẫu, mỗi ngày lấy 01 cơ sở = 27 ngày)				122.058.000	
2.1.	Xét nghiệm 07 mẫu tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ)				27.888.000	
a	TSV	Mẫu	7	620.000	4.340.000	Thanh toán theo quy định tại Luật đấu thầu và các văn bản có liên quan
b	YHV	Mẫu	7	620.000	4.340.000	Thanh toán theo quy định tại Luật đấu thầu và các văn bản có liên quan

c	IMNV	Mẫu	7	620.000	4.340.000	Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan
d	WSSV	Mẫu	7	542.000	3.794.000	Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan
đ	IHHNV	Mẫu	7	498.000	3.486.000	Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan
e	V. parahaemolyticus độc lực (T)	Mẫu	7	542.000	3.794.000	Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan
ê	V. parahaemolyticus độc lực (BN)	Mẫu	7	542.000	3.794.000	Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan
2.2	Xét nghiệm 15 mẫu cá nước ngọt				30.150.000	
a	Spring viraemia of carp virus (15 x 02 loại x 483.000 đồng/mẫu)	Mẫu	30	463.000	13.890.000	Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan
b	Koi herpesvirus (15 mẫu x 566.000 đồng/mẫu)	Mẫu	15	542.000	8.130.000	Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan

c	Edwardsiella ictalurid (15 mẫu x 520.000 đồng/mẫu)	Mẫu	15	542.000	8.130.000	Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan
2.3	Xét nghiệm 05 mẫu Hàu				6.800.000	
a	Perkinsus marinus	Mẫu	5	680.000	3.400.000	Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan
b	Perkinsus olseni	Mẫu	5	680.000	3.400.000	Thanh toán theo quy định tại Luật đầu thầu và các văn bản có liên quan
2.4	Chi phí lấy mẫu, gửi mẫu đợt xuất				57.220.000	
a	Mua mẫu				3.010.000	Thực tế
-	Tôm nước lợ	Mẫu	7	180.000	1.260.000	
-	Cả nước ngọt	Mẫu	15	100.000	1.500.000	
-	Hàu lòng bè	Mẫu	5	50.000	250.000	
b	Dầu xe đi lấy mẫu, gửi mẫu (48 lít x 27 ngày x 20.000 đồng/lít)	Lít	1.296	20.000	25.920.000	Thực tế

c	Chi phí cho người đi lấy mẫu, gửi mẫu : 03 người x 27 ngày x 150.000 đồng/người/ngày	Công	81	150.000	12.150.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025
d	Vật tư lấy mẫu (20.000 đồng/mẫu x 27 mẫu)	Mẫu	27	20.000	540.000	Thực tế
đ	Thuê ghe đi lấy mẫu (1.300.000 đồng/ngày x 12 ngày)	Chuyến	12	1.300.000	15.600.000	Thực tế
3	Kháng sinh đồ các mẫu dương tính (40 mẫu x 166.000 đồng/mẫu/7 loại kháng sinh)	Mẫu	40	166.000	6.640.000	Thực tế
4	Thùng xốp đựng mẫu tôm, cá, hàn gửi đi xét nghiệm giám sát chủ động (01 thùng/ngày x 32 ngày x 380.000 đồng/thùng)	Cái	32	380.000	12.160.000	Thực tế
VIII	Chi phí kiểm tra, giám sát công tác PCDB: Dầu xe đi kiểm tra giám sát: 48 lít/ngày x 100 ngày x 20.000đ/lít	lít	4.800	20.000	96.000.000	
IX	CHI PHÍ KHÁC (chi phí tư vấn, thẩm định, đấu thầu vật tư, hóa chất, vắc xin, hàng hóa...)				151.194.736	
1	Gói mua sắm vắc xin, hóa chất Tổng giá trị gói thầu (Hóa chất: 3.270.388.000, VDNC, Newcastle, Đại: 6.181.575.000 đồng, tổng: 9.452.069.575 đồng)				87.506.577	
1.1	Chứng thư thẩm định giá	Gói	1	44.306.577	44.306.577	Bảng báo giá (căn Điều 6 Thông tư số 38/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính)
1.2	Chi phí tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSMT	Gói thầu	1	43.200.000	43.200.000	Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025

